

LÊ PHỤNG HOÀNG



LỊCH SỬ QUAN HỆ QUỐC TẾ Ở ĐÔNG Á TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI ĐẾN CUỐI CHIẾN TRANH LẠNH (1945-1991)

LƯU HÀNH NỘI BỘ - 2005

DẪN NHẬP

QUAN HỆ QUỐC TẾ Ở ĐÔNG Á TRONG CHIẾN TRANH THÁI BÌNH DƯƠNG (7.12.1941 – 2.9.1945)

Sau một thời gian nỗ lực đàm phán với Hoa Kỳ, nhưng không có kết quả⁽¹⁾, ngày 7.12.1941, Nhật bất thần tổ chức một cuộc tấn công ồ ạt bằng không quân vào hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ đang neo đậu tại Trân Châu Cảng (Pearl Harbor) trong quần đảo Hawaii, Cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương (hay Chiến tranh Đại Đông Á, theo cách gọi của người Nhật) khởi phát⁽²⁾.

Chỉ trong một thời gian ngắn – từ tháng 12. 1941 đến tháng 5.1942, Nhật đã kiểm soát toàn bộ các xứ thuộc địa và phụ thuộc của các cường quốc phương Tây ở Viễn Đông (các xứ Đông Nam Á, Hongkong, nhiều căn cứ quân sự của Hoa Kỳ ở Thái Bình Dương). Tuy nhiên, ngay trong tháng 5.1942, tại vùng biển San Hô (Coral Sea), sức tiến công của Nhật đã bắt đầu kiệt, khi hải quân nước này lần đầu tiên đã chẳng những không tiêu diệt được đối phương, mà còn chịu những tổn thất nặng không sao bù đắp nổi. Trận Midway diễn ra chỉ một tháng sau đó cho thấy gió đã đổi chiều: từ nay quyền chủ động trên chiến trường thuộc về quân Mỹ, còn quân Nhật phải chuyển sang thế phòng ngự.

Về phần mình, người Anh đã phải bằng lòng với vai trò thứ yếu trong các hoạt động quân sự của Đồng minh, sau khi các chiến hạm tối tân nhất của họ – Prince of Wales và Repulse – bị đánh đắm ngay trong những ngày đầu của cuộc chiến.

Riêng Liên Xô đã kí với Nhật Bản Hiệp ước Trung lập (13.4.1941) có giá trị trong vòng 5 năm và cả hai nước đều không lên tiếng phủ nhận giá trị của văn kiện ngoại giao này sau sự kiện ngày 7.11.1941. Và thực tế là mãi đến ngày 8.8.1945, Liên Xô mới ra lời tuyên chiến chống Nhật và khởi sự các hoạt động quân sự ở Mãn Châu.

Như vậy, hầu như toàn bộ gánh nặng cuộc chiến chống Nhật đều do Hoa Kỳ gánh vác. Đó là lí do khiến Hoa Kỳ có tiếng nói quyết định trong các hoạt động đối ngoại của Đồng Minh ở Viễn Đông trong thời gian chiến tranh.

1. Chính sách của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc

Không lâu sau khi chiến tranh bắt đầu, chính phủ Roosevelt đã vạch ra một chính sách mới đối với Trung Quốc với những đường nét chính như sau: “*Đối với Trung Quốc, chúng ta có hai mục tiêu. Thứ nhất là cùng chung tiến hành chiến tranh một cách có hiệu quả. Thứ hai là nhìn nhận và xây dựng Trung Quốc thành một cường quốc ngang hàng với ba đồng minh phương Tây của nó: Nga, Anh và Hoa Kỳ, cả trong và sau thời gian chiến tranh, vừa để chuẩn bị cho công cuộc tổ chức thời hậu chiến, vừa để tạo dựng sự ổn định và phồn vinh ở phương Đông*” [Dẫn lại theo 57, tr.33].

Tháng 12.1942, đường hướng trên được Bộ Ngoại giao xác định như là một phần của kế

⁽¹⁾ Về quan hệ Hoa Kỳ – Nhật và chính sách của chính phủ Washington đối với Nhật trong khoảng thời gian từ cuối thập niên 30 đến tháng 12.1941, độc giả có thể tham khảo Lê Phụng Hoàng, *Franklin D. Roosevelt, tiểu sử chính trị, tư sách Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh*, 2004, từ trang 92 đến trang 109.

⁽²⁾ Về cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương, độc giả nào quan tâm có thể tìm đọc Lê Vinh Quốc – Huỳnh Văn Tòng, *Cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương (1941 – 1945)*, NXB Văn Nghệ TP. Hồ Chí Minh, 2002.

hoạch tổng thể cho hoạt động đối ngoại của Hoa Kỳ thời hậu chiến. Theo đó, sau chiến tranh, bốn đại cường thắng trận – Hoa Kỳ, Liên Xô, Anh và Trung Quốc – sẽ chia nhau kiểm soát thế giới. Trong khuôn khổ của trật tự mới này, Anh sẽ tiếp tục là Đồng Minh, nhưng ngày càng lệ thuộc Mỹ, còn những nước từng là cựu thuộc địa và đang nằm trong Khối Thịnh vượng chung, như Canada, Australia và New Zealand sẽ rơi vào quỹ đạo ảnh hưởng của Mỹ. Trung Quốc, được vươn lên địa vị cường quốc thế giới nhờ sự đỡ đầu của Washington và thêm nữa, được đứng chung trong một liên minh an ninh song phương với Mỹ⁽³⁾ tất sẽ ủng hộ mọi bước đi của nước này trên trường quốc tế, đặc biệt là ở Viễn Đông. Về phần Liên Xô, nước có chế độ chính trị và xã hội hoàn toàn khác với Mỹ và một quân đội hùng mạnh dạn dày kinh nghiệm chiến đấu, tất sẽ không cam chịu bị Mỹ chi phối. Khi đó, Liên Xô sẽ có một đối trọng là Trung Quốc ở Viễn Đông và một đối thủ không khoan nhượng là Anh ở châu Âu.

Lần đầu tiên chính phủ Washington chính thức mang ra thực hiện chính sách nâng Trung Quốc lên địa vị một trong các đại cường thế giới, ngang hàng với Hoa Kỳ, Liên Xô và Anh, đó là khi Trung Quốc được mời kí vào bản Tuyên bố của bốn đại cường về nền An ninh chung được công bố tại Moskva ngày 30.10.1943. Văn kiện thừa nhận Trung Quốc có quyền và có trách nhiệm dự phần cùng với các cường quốc khác vào sự nghiệp tiến hành chiến tranh, tổ chức nền hoà bình và thiết lập một bộ máy cho quan hệ cộng tác quốc tế thời hậu chiến.

Từ ngày 23 đến ngày 25.11.1943, Trung Quốc được mời tham dự Hội nghị Cairo diễn ra ngay trước Hội nghị Teheran. Đây là lần đầu tiên từ khi ra đời (1911), Trung Hoa Dân quốc được đối xử như một cường quốc thế giới, vì hai người đối tác với Tưởng Giới Thạch – người lãnh đạo Trung Quốc – là tổng thống Hoa Kỳ F. Roosevelt và thủ tướng Anh Winston Churchill. Bản Thông cáo chung của hội nghị được công bố ngày 1.12 với sự tán thành của nhà lãnh đạo Liên Xô I. Stalin ghi rõ rằng “*Mãn Châu, Đài Loan và quần đảo Bành Hồ mà Nhật đã tước đoạt của Trung Quốc sẽ được hoàn trả cho Cộng hòa Trung Hoa*” [19, tr.519].

Trong những năm tháng sau đó, tuy Trung Quốc không được mời tham dự các hội nghị Teheran, Yalta và Potsdam, quyền lợi của Trung Quốc không vì thế mà bị lãng quên. Các Hội nghị Yalta và Potsdam đều tái khẳng định nội dung đã được nêu trên của Hội nghị Cairo, và thậm chí khi chiến tranh Thái Bình Dương kết thúc, Trung Quốc còn được giao nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật không chỉ ngay trên lãnh thổ mình, mà cả trên bán đảo Đông Dương ở phía bắc vĩ tuyến 16. Nhưng quan trọng hơn cả là Trung Quốc đã có mặt ở Hội nghị Dumbarton Oaks (diễn ra từ ngày 29.9 đến ngày 7.10.1944) và Hội nghị San Francisco (diễn ra từ ngày 25.4 đến ngày 26.6.1945) trong tư cách là một trong bốn nước đồng bảo trợ Tổ chức Liên hiệp Quốc. Chiếc ghế thường trực trong Hội đồng Bảo an – cơ quan quyền lực cao nhất của tổ chức quốc tế này – đã xác nhận vai trò của Trung Quốc trong thời hậu chiến, ngang hàng với bốn đại cường Âu – Mỹ: Liên Xô, Hoa Kỳ, Anh và Pháp.

Như vậy, phải chăng vào giữa thập niên 40, Trung Quốc đã tích lũy đủ thực lực của một cường quốc thế giới? Thực ra, còn phải đợi rất lâu nữa Trung Quốc mới đạt đến vị thế này⁽⁴⁾. Đã vậy, những gì mà Trung Quốc thu đoạt được trong những năm tháng chiến tranh rõ ràng là lớn hơn nhiều so với phần đóng góp của nước này vào sự nghiệp đánh bại quân phiệt Nhật.

Vai trò của Hoa Kỳ trong nỗ lực nâng cao địa vị của Trung Quốc trên trường quốc tế không

⁽³⁾ Tại Hội nghị Cairo (11.1943), tổng thống F. Roosevelt đã hứa với Tưởng Giới Thạch rằng Hoa Kỳ sẽ kí Hiệp ước An ninh song phương với Trung Quốc sau khi chiến tranh chấm dứt.

⁽⁴⁾ Phải đợi đến năm 1954, Trung Quốc mới, lần đầu tiên trong thời hậu chiến, có mặt tại hội nghị quốc tế quy tụ đủ mặt các cường quốc thế giới: đó là Hội nghị Geneva, bàn về các vấn đề Triều Tiên và Đông Dương. Và phải đợi đến cuối thập niên 60 – đầu thập niên 70, Trung Quốc mới bắt đầu được đối xử như một cường quốc thực sự. Lần này, nước chủ động xem lại vai trò của Trung Quốc trên trường quốc tế vẫn là Hoa Kỳ.

dừng lại ở đó. Trong “Hồ sơ cố vấn” không hề ngày được chuẩn bị cho tổng thống Roosevelt nhân Hội nghị Yalta, các quan chức có trách nhiệm ở Bộ Ngoại giao đã viết: *“Chính sách lâu dài của chính phủ Mỹ đối với Trung Quốc đặt nền tảng trên niềm tin rằng nhu cầu để Trung Quốc trở thành nhân tố chính ở Viễn Đông là yêu cầu cơ bản cho hoà bình và an ninh ở vùng này. Để phù hợp, chính sách của chúng ta được hướng vào các mục tiêu sau:*

1. Chính trị: một Trung Quốc mạnh, ổn định và thống nhất với một chính phủ đại diện cho các nguyện vọng của nhân dân Trung Quốc:

a) Chúng ta bằng mọi cách thích hợp thúc đẩy việc thành lập một chính thể đại nghị rộng rãi. Chính thể này sẽ mang lại sự thống nhất trong nước, bao gồm cả việc hòa giải khác biệt Quốc – Cộng và hoàn thành một cách có hiệu quả các trách nhiệm trong nước và ngoài nước của mình” [18, tr.353].

Tháng 6.1944, tổng thống F. Roosevelt đã phái phó tổng thống Henry Wallace sang Trung Quốc với chỉ thị dàn xếp mâu thuẫn giữa Quốc dân đảng (QDD) và đảng Cộng sản (ĐCS) và khôi phục sự tin cậy lẫn nhau giữa Liên Xô và Trung Quốc [Xem chi tiết trong 19, tr.550 và 555 và 59, tr.460].

Từ đó cho đến khi chiến tranh Thái Bình Dương chấm dứt, các đại sứ của Hoa Kỳ ở Trung Quốc – Clarence E. Gauss và Patrick J. Hurley (từ tháng 12.1944) – đã được Washington chỉ thị tích cực thúc đẩy tiến trình thống nhất tất cả các lực lượng vũ trang ở Trung Quốc vào mục tiêu đánh bại Nhật và góp phần vào việc tìm kiếm một giải pháp nhanh chóng cho vấn đề nội bộ Trung Quốc theo cách thu xếp để QDD và ĐCS ngồi lại với nhau. Các đại diện chính phủ Mỹ đã không ít lần yêu cầu những người cầm đầu chính phủ Trùng Khánh không nên có những động thái làm cho quan hệ Quốc – Cộng xấu đi [Xem chi tiết trong 39, tr.187 – 196].

Để thực hiện đường lối của Washington đối với Trung Quốc, các nhà ngoại giao Mỹ không chỉ tiến hành các cuộc vận động ở phía chính phủ Tưởng Giới Thạch, mà họ còn tìm đến tận chiến khu Diên An để tiếp xúc trực tiếp với Mao Trạch Đông, người lãnh đạo đảng Cộng sản Trung Quốc. Ở đây cũng cần lưu ý rằng ngay từ đầu, chính phủ F. Roosevelt đã tán đồng *“giải pháp Tưởng Giới Thạch”* cho vấn đề Trung Quốc được đại sứ Patrick Hurley trình bày như sau trong báo cáo gửi về Washington tháng 2.1945: *“Tôi nghĩ rằng chính phủ chúng ta đã đứng trong quyết định ủng hộ chính phủ quốc dân Trung Quốc và quyền lãnh đạo của Tưởng Giới Thạch. Tôi không tán thành hay ủng hộ bất kì nguyên tắc nào, mà theo ý tôi sẽ làm suy yếu chính phủ quốc dân hay quyền lãnh đạo của Tưởng Giới Thạch”* [19, tr.72].

2. Chính sách của Hoa Kỳ đối với Nhật

Trước cả khi chiến tranh Thái Bình Dương khởi phát, chính phủ Hoa Kỳ đã đồng ý với quan điểm của các nhà chỉ huy quân sự hàng đầu là đặt thành ưu tiên nhiệm vụ đánh bại Đức, và do vậy chọn châu Âu là chiến trường chính.

Sau khi trực tiếp tham chiến, chính phủ Roosevelt luôn bày tỏ mong muốn Liên Xô sẽ sớm tham gia cuộc chiến chống Nhật, một khi Đức bị đánh bại. Tháng 10.1943, khi sang Moskva đàm phán với hai người đồng nhiệm Anh và Liên Xô, bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ Cordell Hull đã được Stalin hứa hẹn rằng Liên Xô sẽ sớm tham gia chiến tranh Thái Bình Dương ngay sau khi Đức bị đánh bại.

Nhà lãnh đạo Liên Xô đã xác nhận lại lời hứa trên tại Hội nghị Teheran (28.11 – 1.12.1943). Cũng tại Hội nghị này, Roosevelt đã quyết định số phận dành cho Nhật và hai nước còn lại trong phe Trục là *“đầu hàng không điều kiện”* và *“triệt bỏ những thứ tư tưởng mà các nước đó đã sử dụng như là nền tảng để chinh phục và nô dịch các dân tộc khác”*.

Tại Hội nghị Yalta (4 – 11.2.1945), lời hứa tham chiến chống Nhật của Liên Xô trở thành

cam kết chắc chắn, sau khi Roosevelt thỏa mãn một số điều kiện mà Stalin đã đặt ra. Cùng với W. Churchill, cả hai đã kí vào bản thỏa thuận bí mật đề ngày 11.2 nêu rõ những quyền lợi Liên Xô sẽ được hưởng.

Toàn văn kiện là như sau:

“Các nhà lãnh đạo của ba đại cường – Liên Xô, Hoa Kỳ và Anh – thỏa thuận rằng trong vòng hai hay ba tháng sau khi Đức đầu hàng và chiến tranh ở châu Âu chấm dứt, Liên Xô sẽ tham chiến chống Nhật bên cạnh các đồng minh với những điều kiện sau:

1. Hiện trạng ở Ngoại Mông (Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ) sẽ được giữ nguyên;
2. Các quyền lợi của Nga đã bị cuộc tiến công bội ước của Nhật năm 1904 xâm phạm sẽ được phục hồi, cụ thể là:

a) phần nam Sakhalin cũng như tất cả những đảo kề bên sẽ được giao hoàn về cho Liên Xô;

b) thương cảng Đại Liên sẽ được quốc tế hóa, quyền lợi ưu đãi của Liên Xô ở cảng này sẽ được đảm bảo và hợp đồng thuê cảng Lữ Thuận làm quân cảng của Liên Xô sẽ được phục hồi;

c) đường sắt Đông Trung Quốc và đường sắt Nam Mãn Châu dẫn đến cảng Đại Liên sẽ được điều hành bằng một công ty liên doanh Xô-Trung được thành lập theo thỏa thuận rằng các quyền lợi ưu tiên của Liên Xô sẽ được đảm bảo, còn Trung Quốc sẽ giữ nguyên tất cả chủ quyền đối với Mãn Châu

d) quần đảo Kuril sẽ được chuyển giao cho Liên Xô.

Các bên đạt được hiểu biết rằng thỏa thuận liên quan đến Ngoại Mông Cổ và các cảng và đường sắt nêu trên cần được sự tán thành của đại nguyên soái Tưởng Giới Thạch. Ngài tổng thống sẽ thực hiện các bước đi nhằm tranh thủ sự tán thành này theo lời khuyên của ngài Stalin⁽⁵⁾.

Những người đứng đầu của ba đại cường đồng ý rằng những yêu cầu của Liên Xô sẽ đương nhiên được đáp ứng đầy đủ khi Nhật bị đánh bại.

Về phần mình, Liên Xô bày tỏ thái độ sẵn sàng kí với Chính phủ Quốc dân Trung Quốc một hiệp ước hữu nghị và liên minh giữa Liên Xô và Trung Quốc nhằm trợ giúp Trung Quốc bằng quân đội và vì mục đích giải phóng Trung Quốc khỏi ách thống trị của Nhật” [11, tr.254 – 255].

Vào thời điểm Hội nghị Yalta diễn ra, người Nhật không còn hi vọng gì vào một kết thúc sáng sủa của cuộc chiến. Thực ra, họ đã nhận ra sự thật hiển nhiên này trước đó khá lâu. Không lâu sau khi Đồng Minh đổ bộ lên Normandy, chính Hoàng đế Nhật đã yêu cầu chính phủ xem xét khả năng chấm dứt chiến tranh và vận động vai trò trung gian của Liên Xô, cường quốc Đồng Minh duy nhất chưa lâm chiến với Nhật. Nhưng đáp lại các cuộc vận động của Nhật là câu trả lời thoái thác của Liên Xô, để rồi ngày 5.4.1945, chính phủ Moskva ra tuyên bố bãi bỏ Hiệp ước Trung lập Xô – Nhật. Cũng vào ngày này, trận chiến giành Okinawa, chương ngại cuối cùng ngăn trở cuộc đổ bộ của quân Mĩ lên lãnh thổ chính quốc Nhật (bao gồm 4 đảo lớn: Honshu, Hokkaido, Kyushu và Shikoku) khởi diễn và kết thúc vào giữa tháng 6 bằng thắng lợi của quân Mĩ.

Ngày 26.7.1945, giữa lúc Hội nghị Potsdam còn đang diễn ra, một bản tuyên cáo mang chữ kí của tổng thống Hoa Kỳ H. Truman, thủ tướng Anh Clement Atlee và người đứng đầu Nhà nước Trung Hoa Tưởng Giới Thạch đã được công bố với sự đồng ý về nội dung của nhà lãnh đạo xô viết I. Stalin [8, tr.177]⁽⁶⁾. Tuyên cáo nhấn mạnh Nhật phải đầu hàng vô điều kiện, nếu không

⁽⁵⁾ Mãi đến ngày 15.6.1945, Tưởng Giới Thạch mới được đại diện Mĩ báo cho biết nội dung của thỏa thuận mật.

⁽⁶⁾ Trong *Hồi kí*, bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ James Byrnes ghi rằng chính phủ Liên Xô không đề xuất một thay đổi

“*sẽ bị hủy diệt nhanh chóng và hoàn toàn*”. Tuyên cáo nêu rõ chính sách của các nước Đồng Minh đối với Nhật sẽ là:

- Vĩnh viễn loại trừ chủ nghĩa quân phiệt và xây dựng một chế độ mới, hoà bình, an ninh và công lí;
- Lãnh thổ Nhật sẽ chỉ còn lại 4 đảo lớn là Honshu, Hokkaido, Kyushu và Shikoku và các đảo nhỏ kề bên;
- Các tội phạm chiến tranh sẽ bị trừng phạt, các quyền tự do ngôn ngữ, tư tưởng, tôn giáo và những quyền cơ bản khác của con người sẽ được tôn trọng;
- Các nội dung của Tuyên bố Cairo phải được thực hiện;
- Nhật phải bồi thường chiến tranh và giải tán nền công nghiệp chiến tranh;
- Quân đội Nhật phải bị giải giáp hoàn toàn;
- Lực lượng Đồng Minh sẽ chiếm đóng Nhật cho đến khi những chính sách trên được hoàn thành và cho đến lúc “*một chính phủ có xu hướng hoà bình và có trách nhiệm được thành lập phù hợp với ý nguyện được tự do bày tỏ của nhân dân Nhật*”.

Bản Tuyên cáo cũng đưa ra lời trấn an rằng “*người Nhật cũng sẽ không bị biến thành một dân tộc bị nô dịch và nước Nhật sẽ không bị triệt hạ*”.

Ngày 28.7, thủ tướng Nhật tuyên bố “*không tìm thấy trong tuyên cáo của Đồng Minh một giá trị quan trọng nào*” và “*do vậy chẳng có cách nào khác hơn là hoàn toàn không biết đến nó*” [Dẫn lại theo 57, tr.268]. Tokyo chỉ thay đổi thái độ sau khi Mỹ thả liên tiếp hai quả bom nguyên tử xuống Hisoshima (ngày 6.8) và Nagasaki (ngày 9.8) và Liên Xô ra lời tuyên chiến chống Nhật (8.8). Ngày 14.8, chính phủ Nhật chấp nhận đầu hàng Đồng Minh vô điều kiện theo tinh thần và nội dung của Tuyên cáo Potsdam.

Ngày 2.9.1945, trên chiến hạm Missouri neo đậu trong vịnh Tokyo, các đại diện của Nhật đã kí vào văn kiện đầu hàng trước sự hiện diện của tướng MacArthur, tổng tư lệnh quân Đồng Minh ở mặt trận Tây-Nam Thái Bình Dương.

nào trong bản Tuyên cáo, nhưng dân uỷ Ngoại giao Molotov có nói lẽ ra Hoa Kỳ nên tham khảo ý kiến của phía Liên Xô [13,tr.398].

QUAN HỆ QUỐC TẾ ĐÔNG Á TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU CHIẾN TRANH (9.1945 – 6.1950)⁽⁷⁾

Trong khoảng 5 năm đầu chiến tranh, quan hệ quốc tế trong vùng Đông Á chịu sự chi phối của hai đại cường thắng trận Hoa Kỳ và Liên Xô.

Tuy chỉ tham chiến vào giờ chót, Liên Xô đã kịp thời thiết lập quyền kiểm soát ở Mãn Châu Quốc, vượt sông Áp Lục, tiến vào bán đảo Triều Tiên đến tận vĩ tuyến 38, xâm nhập miền Nam đảo Sakhalin. Hồng quân cũng chiếm toàn bộ quần đảo Kuril, kể cả hai đảo Shikotan và Habomai thuộc đảo Hokkaido về mặt địa lý và hành chính. Ngoài ra, Liên Xô còn có hai đồng minh là đảng Cộng sản Trung Quốc và đảng Cộng sản Triều Tiên.

Về phần mình, Mỹ đã thiết lập quyền kiểm soát lên toàn bộ các đảo trên Thái Bình Dương, 4 đảo chính quốc Nhật, phần phía Nam bán đảo Triều Tiên. Mỹ có đồng minh trong vùng là chính phủ Tưởng Giới Thạch ở Trung Quốc.

Ngay sau khi chiến tranh kết thúc, trong quan hệ giữa Hoa Kỳ và Liên Xô đã phát sinh ba vấn đề lớn.

I. VẤN ĐỀ NHẬT BẢN

1. Hoàn cảnh đầu hàng và đường lối chung đối với Nhật Bản và Viễn Đông

Nhật Bản vốn là cường quốc số một ở châu Á và là thủ phạm gây ra chiến tranh ở Viễn Đông⁽⁸⁾. Việc giải quyết vấn đề Nhật sau chiến tranh sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến hòa bình và an ninh của khu vực này, mà trước hết là vùng Viễn Đông. Hoàn cảnh đầu hàng của nước Nhật quân phiệt có khác biệt so với Đức Quốc xã: Nhật Hoàng vẫn tại vị cùng với Chính phủ Hoàng gia, mặc dù “*từ khi đầu hàng, quyền lực của Nhà vua và của Chính phủ Nhật trong việc cai trị đất nước sẽ được đặt dưới quyền vị chỉ huy tối cao của các nước Đồng minh*” (theo công hàm ngày 11.8.1945 của Chính phủ Mỹ gửi Chính phủ Nhật) [13, tr.402]. Những nghị quyết của các Hội nghị thượng đỉnh Cairo, Yalta, và Tuyên cáo Potsdam là cơ sở pháp lý để giải quyết các vấn đề về Nhật Bản nói riêng và Viễn Đông nói chung. Tuy nhiên, cũng như khi giải quyết các vấn đề về Đức và các nước chư hầu của Đức Quốc xã, việc giải quyết các vấn đề về Nhật Bản và Viễn Đông đã trải qua những cuộc đấu tranh ngày càng gay gắt giữa Liên Xô và Mỹ.

Ngay trong ngày Nhật Bản chính thức đầu hàng (15.8.1945), tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Đồng minh ở châu Á – Thái Bình Dương là đại tướng Mỹ MacArthur đã công bố bản “*Mệnh lệnh số 1*”, quy định khu vực phụ trách của quân đội các nước Đồng minh để tiếp nhận sự đầu hàng của quân Nhật. Theo mệnh lệnh này, quân đội Trung Hoa sẽ tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật ở nước mình (ngoại trừ vùng Mãn Châu), Đài Loan và Bắc Đông Dương (cho đến vĩ tuyến 16); quân Anh sẽ tiếp quản Miến Điện, Mã Lai, Singapore và miền Nam Đông Dương; Liên Xô sẽ tiếp nhận giải giới ở Mãn Châu, đảo Sakhalin và Bắc Triều Tiên (cho đến vĩ tuyến 38); còn Mỹ sẽ chiếm đóng toàn bộ Nhật Bản với quần đảo Ryukyu (trong đó có đảo Okinawa) và Nam

⁽⁷⁾ Chương I được biên soạn với sự giúp đỡ của Lê Vinh Quốc.

⁽⁸⁾ Trước năm 1945, các từ Đông Á và Đông Nam Á không được dùng phổ biến. Khi đó, người ta thường dùng từ Viễn Đông để chỉ toàn bộ vùng châu Á – Thái Bình Dương, mà Đông Á là một phần.

Triều Tiên.

Nhận thấy văn bản này đã “quên” một phần lãnh thổ mà Liên Xô được quyền chiếm đóng theo nghị quyết ở Yalta, Chính phủ Liên Xô lập tức gửi công hàm cho phía Mĩ, lưu ý rằng khu vực của Liên Xô còn bao gồm toàn bộ quần đảo Kurile, đồng thời nêu thêm yêu cầu Liên Xô được chiếm đóng một phần lãnh thổ bản địa của Nhật là phía bắc đảo Hokkaido [37, tr.383]. Phía Mĩ thừa nhận quyền của Liên Xô ở quần đảo Kurile, nhưng dứt khoát cự tuyệt việc để cho Liên Xô chiếm đóng ở Hokkaido. Giữ vững độc quyền chiếm đóng Nhật Bản của mình, Mĩ đồng thời đề nghị thành lập một “Ủy ban tư vấn về Viễn Đông” để có tiếng nói chung của các nước Đồng minh chống Nhật. Nước Anh chấp nhận với điều kiện Ủy ban này sẽ họp ở cả Washington lẫn Tokyo và mời thêm Ấn Độ tham dự. Liên Xô muốn giảm bớt sự độc quyền chiếm đóng của Mĩ và nâng cao vai trò của mình nên không tán thành một ủy ban chỉ có vai trò “tư vấn”. Ngoại trưởng Molotov yêu cầu thành lập một Hội đồng Kiểm soát Đồng minh ở Nhật gồm 4 cường quốc Mĩ, Anh, Liên Xô và Trung Quốc (tương tự như Hội đồng ở Đức) để thay cho chính quyền chiếm đóng duy nhất của Mĩ.

Hội nghị Ngoại trưởng Tam cường tại Moskva (từ 16 đến 26.12.1945) giữa Liên Xô, Mĩ, Anh đã thiết lập cơ chế chiếm đóng Nhật Bản và xác định đường lối giải quyết các vấn đề về Nhật Bản, Trung Quốc và Triều Tiên. Hội nghị đã quyết định:

– Về Nhật Bản: thành lập “Ủy ban Viễn Đông” đặt trụ sở ở Washington hoặc Tokyo, bao gồm 11 nước thành viên là Mĩ, Liên Xô, Anh, Pháp, Trung Quốc, Hà Lan, Canada, Australia, New Zealand, Phillipines và Ấn Độ ⁽⁹⁾. Ủy ban này có nhiệm vụ “*xây dựng chính sách đối với Nhật, các nguyên tắc và các chuẩn mực*” mà Nhật phải tuân thủ trong lúc hoàn thành các nghĩa vụ của mình trong thời kì chiếm đóng, và “*xem xét mọi chỉ thị và hoạt động của tổng tư lệnh tối cao quân đồng minh, bao hàm cả các quyết định về chính sách*” [12, tr.441].

Bên cạnh đó là “Hội đồng Đồng minh về Nhật” gồm đại biểu của Mĩ, Liên Xô, Trung Quốc và Anh (đại diện cho cả Australia, New Zealand và Ấn Độ), do tổng tư lệnh quân đội Đồng minh chiếm đóng Nhật (hoặc đại diện của ông này) làm chủ tịch, đặt trụ sở tại Tokyo. Hội đồng là đại diện của Đồng minh ở Nhật, có nhiệm vụ giúp đỡ và trao đổi ý kiến với viên tổng tư lệnh, nhưng quyền quyết định thuộc về tổng tư lệnh quân đội chiếm đóng, người được coi là “*quyền lực chấp hành duy nhất của các nước Đồng minh tại Nhật*”.

– Về Triều Tiên: tạm thời thực hiện một chế độ “Ủy trị quốc tế” do Mĩ, Liên Xô, Anh và Trung Quốc đảm nhiệm với thời hạn tối đa là 5 năm. Trong thời gian đó sẽ thành lập “Ủy ban Liên hợp Xô - Mĩ” để xúc tiến mọi hoạt động, tiến tới xây dựng một nước Triều Tiên độc lập, dân chủ và thanh toán mọi di sản của chế độ thuộc địa Nhật.

– Về Trung Quốc: các cường quốc Đồng minh nhất trí xây dựng một nước Trung Hoa thống nhất và dân chủ; chấm dứt tình trạng nội chiến bằng cách cải tổ chính phủ Quốc dân đảng theo hướng mở rộng cho các đảng phái dân chủ tham gia; các cường quốc không can thiệp vào công việc nội bộ của Trung Quốc, rút hết quân đội nước ngoài khỏi nước này trong một thời gian ngắn.

Đường lối chung như vậy là rõ ràng và khá công bằng hợp lí. Nhưng khi bước vào các công việc cụ thể, mỗi nước sẽ giải thích và vận dụng đường lối trên theo cách riêng, nhằm đảm bảo quyền lợi của mình. Thêm vào đó là tác động của những yếu tố khách quan ngoài dự kiến. Vì

⁽⁹⁾ Năm 1949, Ủy ban Viễn Đông được bổ sung hai thành viên: Miến Điện và Pakistan.

vậy, đường lối này dẫn tới một số kết quả không đúng như những người xây dựng nó mong muốn.

2. Hoa Kỳ chiếm đóng Nhật Bản

Về mặt pháp lý, chiếm đóng Nhật là hoạt động quốc tế, nhưng trong thực tế lại thuộc của Hoa Kỳ. Tướng MacArthur, tư lệnh quân đội Mỹ ở Viễn Đông đã trở thành tư lệnh tối cao các lực lượng Đồng minh chiếm đóng Nhật (SCAP). Với cương vị này, ông là người nắm quyền lực cao nhất, quyết định mọi công việc ở Nhật và chỉ chịu trách nhiệm trước, và nhận mọi chỉ thị và mệnh lệnh (kể cả các quyết định liên quan đến chính sách của Ủy ban Viễn Đông) từ tổng thống Hoa Kỳ. Chính phủ Hoa Kỳ là kênh duy nhất chuyển tải các quyết định của Ủy ban Viễn Đông đến Tokyo, và Washington có quyền phát ra các chỉ thị tạm thời *“mỗi khi nảy sinh các vấn đề cấp bách chưa được đề cập đến trong các chính sách đã có sẵn”*. Và trong thực tế, Washington có nghĩa là chính tổng thống Hoa Kỳ và Hội đồng các tham mưu trưởng liên quân. Còn Ủy ban Viễn Đông cũng như Hội đồng Đồng minh về Nhật chỉ còn giữ một vai trò mờ nhạt của các cơ quan giám sát và tư vấn.

Mục tiêu của việc chiếm đóng là xóa bỏ chủ nghĩa quân phiệt và mọi tàn dư của chế độ phong kiến ở Nhật, tiêu diệt mọi nguồn gốc và khả năng gây chiến tranh, dân chủ hóa để đưa Nhật Bản trở lại tình trạng bình thường trong cộng đồng quốc tế.

Những nét chung về chính sách chiếm đóng được Washington công bố ngày 29.8.1945 trong văn kiện *“Chính sách chiếm đóng ban đầu của Hoa Kỳ sau khi Nhật đầu hàng”*. Văn kiện xác định *“các mục tiêu tối hậu”* của Hoa Kỳ là: (1) *“đảm bảo Nhật sẽ không còn trở thành mối đe dọa đối với Hoa Kỳ, hay đối với hòa bình và an ninh thế giới”* và (2) *“thiết lập cho được một chính sách hòa bình và có trách nhiệm ủng hộ các mục tiêu của Hoa Kỳ được phản ánh trong các ý tưởng và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hiệp Quốc”*. Văn kiện nêu rõ có thể sử dụng Chính phủ hoàng gia hiện nay như một công cụ thực hiện chính sách và kế hoạch chiếm đóng, nhưng không được ủng hộ hay cho chính phủ này hưởng chút ưu đãi nào. Văn kiện nhấn mạnh phải giải giáp hoàn toàn nước Nhật, mau chóng đem ra xét xử tất cả tội phạm chiến tranh, thanh trừ và loại bỏ khỏi các vị trí quan yếu tất cả những kẻ nào từng góp phần tạo ra một nước Nhật quân phiệt và hiếu chiến. Về lĩnh vực kinh tế, *“nền tảng kinh tế tạo ra sức mạnh quân sự của Nhật phải bị hủy bỏ”*, *“các tổ hợp kinh tế và ngân hàng lớn phải bị giải tán”*. Nhật Bản phải có nghĩa vụ bồi thường chiến tranh và hoàn trả đầy đủ và mau chóng tất cả các của cải mà nước này đã tước đoạt, cả bên trong lẫn bên ngoài nước Nhật [Dẫn lại theo 7, tr.210 – 211].

Để thực hiện mục tiêu này, MacArthur đã áp dụng một sách lược mềm dẻo và khôn khéo. Ông đã tìm được cách đưa tên tuổi của Nhật hoàng Hirohito ra khỏi danh sách tội phạm chiến tranh, giữ nguyên ngôi vị của ông này để trấn an dân chúng. Ông cũng không xóa bỏ mà cho tổ chức lại chính phủ Nhật, để nó trở thành cơ quan thừa hành các chỉ thị và chính sách của ông. Thấy rõ sự nghèo đói và kiệt quệ của Nhật Bản do chiến tranh tàn phá, ông không buộc nước này phải đảm bảo lương thực và hậu cần cho quân đội Mỹ chiếm đóng mà yêu cầu Chính phủ Mỹ phải bảo đảm tiếp tế cho quân đội của mình ở đây, và cả cho dân Nhật đang bị đói.

Giữa lúc lòng căm thù phát xít Đức và quân phiệt Nhật đang dâng tràn khắp thế giới, sự khoan dung độ lượng của MacArthur đối với kẻ thù vừa gục ngã đã vấp phải sự chống đối mạnh mẽ của các nước Đồng minh, ngay trong chính giới Mỹ, Anh, nhất là từ phía Liên Xô. Ngoại trưởng Molotov và trung tướng Derevyanko – trưởng đoàn Liên Xô tại Hội đồng Đồng minh về Nhật – nhiều lần cáo giác rằng chính sách chiếm đóng của Tướng MacArthur sẽ *“làm dễ dàng*

cho sự phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Nhật” và đòi Hoa Kỳ cách chức ông ta. Tuy nhiên, được tổng thống Truman ủng hộ, MacArthur vẫn không thay đổi quan điểm của mình.

Sau khi đã giải tán hoàn toàn gần 7 triệu tàn quân còn lại của các lực lượng vũ trang Nhật và diệt trừ cơ quan mật vụ khét tiếng tàn ác Kempeitai, SCAP bắt đầu thực hiện các chính sách lớn của công cuộc chiếm đóng mà về sau được gọi là *Cuộc cải cách của MacArthur (1945 - 1947)*.

Để phá tan thế lực của giới thống trị quân phiệt Nhật, MacArthur đã thực hiện đồng thời nhiều chính sách. Ông đã giải tán và chia nhỏ các Zaibatsu – các tập đoàn độc quyền kinh tế lớn nhất của khoảng một chục gia tộc – đã từng khống chế 90% nền công nghiệp Nhật. Tiếp đó, luật *Chống độc quyền* và luật *Phi tập trung hóa* được ban hành năm 1947 nhằm kiềm chế sự lũng đoạn của 325 công ti. Ở nông thôn, một cuộc cải cách ruộng đất được tiến hành triệt để trên toàn quốc. Mỗi hộ chỉ được sở hữu tối đa 7,5 acres (khoảng 3 hecta), số ruộng đất còn lại phải bán rẻ cho nhà nước, để chính quyền bán lại cho tá điền và nông dân thiếu ruộng, theo phương thức trả dần tiền đất trong thời hạn 30 năm. Như vậy, giai cấp địa chủ – cơ sở xã hội lâu đời của chế độ phong kiến quân phiệt Nhật – đến đây bị xóa bỏ, và nông dân thoát khỏi ách áp bức bóc lột của địa chủ, trở thành chủ sở hữu ruộng đất. Việc thanh trừng các phần tử có quan hệ mật thiết với quân phiệt và các hoạt động chiến tranh ra khỏi bộ máy nhà nước và các doanh nghiệp đã được thực hiện theo quan điểm “*càng nhẹ tay càng tốt*”. Kết quả là hơn 200.000 người bị thải hồi, hơn 200.000 người khác bị cấm giữ mọi chức vụ trong guồng máy nhà nước tương lai.

Để xây dựng lại nước Nhật theo chế độ dân chủ và quét sạch mọi tàn dư phong kiến của nó, SCAP đã ban hành một bản Hiến pháp mới vào tháng 11.1946 để thay cho Hiến pháp Meiji năm 1889.

Theo Hiến pháp năm 1946 của Nhật Bản, thần quyền – cội nguồn sâu xa của tư tưởng phong kiến quân phiệt Nhật và quyền lực chuyên chế của Nhật Hoàng – đã bị xóa bỏ. Giải thích ngôi vị của Thiên hoàng không phải do “*mệnh trời*” mà do nhân dân giao phó, Hiến pháp quy định Thiên hoàng là “*tượng trưng của quốc gia và sự đoàn kết dân tộc*”⁽¹⁰⁾. Chủ quyền của đất nước nay thuộc về nhân dân, nên Quốc hội (gồm Thượng viện và Hạ viện) trở thành cơ quan quyền lực cao nhất, sẽ cử ra Chính phủ và Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Nguyên tắc “*tam quyền phân lập*” giữa các ngành lập pháp (Quốc hội), Hành pháp (Chính phủ) và Tư pháp (Tòa án Tối cao) được chính thức xác định.

Hiến pháp quy định mọi công dân Nhật được đảm bảo mọi quyền tự do cơ bản của con người: tự do lập nghiệp, tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do tôn giáo, đảng phái, đoàn thể... Quyền bình đẳng giữa các công dân về quyền lợi và nghĩa vụ được ghi nhận; những di sản của quá khứ về sự phân biệt đẳng cấp và phẩm tước bị xóa bỏ. Điều mới lạ nhất đối với người Nhật là việc phụ nữ được bình đẳng với nam giới về mọi phương diện. Chính điều này đã làm thay đổi hoàn toàn thân phận của phụ nữ Nhật so với trước kia.

Đề đoạn tuyệt với truyền thống quân phiệt và hiếu chiến, điều 9 của Hiến pháp quy định “*dân tộc Nhật vĩnh viễn từ bỏ chiến tranh như là một quyền tối thượng của quốc gia, từ bỏ sự đe dọa hoặc sử dụng sức mạnh trong việc giải quyết các tranh chấp quốc tế. Để đạt mục tiêu vừa*

⁽¹⁰⁾ Truyền thuyết Nhật Bản cho rằng Nhật hoàng là con của Nữ thần Mặt trời nên ngài được gọi là Thiên hoàng. Từ đó Hiến pháp Meiji khẳng định: Thiên hoàng là thần thánh nắm “*quyền uy tối thượng và bất khả xâm phạm*”. Quan điểm này đặt Nhật hoàng đứng trên dân tộc và ngoài Hiến pháp, khiến cho toàn dân không có quyền tự do dân chủ, mà chỉ một lòng sùng bái và phục tùng ý chỉ của Thiên hoàng và của các cấp lãnh đạo được coi là đại diện cho Thiên Hoàng. Hiến pháp năm 1946 xóa bỏ quan điểm này để xây dựng tư tưởng dân chủ, khẳng định chủ quyền của đất nước thuộc về nhân dân, đưa Nhật hoàng vào trong dân tộc và Hiến pháp.